

# PHẦN 1:

## ĐỘNG TỪ VÀ 360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

### A. ĐỘNG TỪ LÀ GÌ?

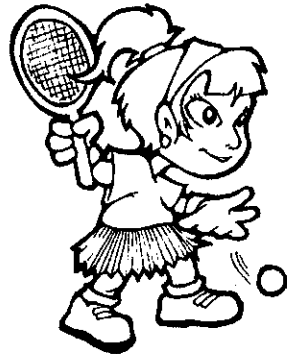
**Động từ (verb) là những từ dùng để diễn tả một hành động (action) hoặc một trạng thái (state) của chủ ngữ (subject).**

- You look ill.

*Anh trông có vẻ ốm. (trạng thái)*

- I play tennis every Sunday.

*Chủ nhật nào tôi cũng chơi quần vợt. (hành động)*



### B. CÁC HÌNH THỨC CĂN BẢN CỦA ĐỘNG TỪ (Basic Verb Forms)

Có 6 hình thức căn bản của động từ trong một câu là:

#### 1. Động từ ở dạng gốc (Base Form)

- I sing well.

*Tôi hát hay.*



#### 4. Nội động từ (Intransitive Verb =Vi)

Nội động từ là các động từ không cần tân ngữ trực tiếp nhưng có thể có tân ngữ gián tiếp (indirect object).

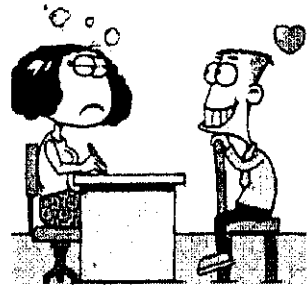
- He smiles.

*Anh ấy cười. (không cần tân ngữ)*

- He smiles at her.

*Anh ấy cười với cô ta.*

*(her là túc từ gián tiếp qua giới từ at)*



Một điều cần nhớ là có nhiều động từ vừa là ngoại động từ vừa là nội động từ. Ví dụ như động từ *to sing*.

- Birds are singing.

*Chim đang hát.*

*(sing ở đây là nội động từ vì không có tân ngữ)*

- She sings the boy to sleep.

*Cô ấy hát ru ngủ cậu bé.*

*(sings ở đây là hoạt động vì có tân ngữ the boy).*



#### 5. Trợ động từ (Auxiliary Verbs).

Có ba trợ động từ chính là:

+ To be: *thì, là, ở*

+ To have: *có*

+ To do: *làm*

Các động từ *to be* và *to have* dùng để trợ giúp chia các thì. Khi đặt câu hỏi ta chỉ cần đặt các danh từ *to be* hoặc *to have* lên trước

## II. 360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

\* **Ghi chú:** Với một số động từ chỉ dùng ở dạng bất quy tắc theo nghĩa nhất định nào đó thì được đánh dấu hoa thị (\*)

### A

STT	Base Form (Nguyên mẫu)	Past Simple (Quá khứ)	Past Participle (Quá khứ phân từ)	Definition (Nghĩa)
1.	Abide /ə'baɪd/	*Abode /ə'bəʊd/	*Abode/ Abidden /ə'bəʊd/ /ə'baɪdn/	* Ở lại, tiếp tục, duy trì, chịu đựng, tuân theo
<p>Ví dụ: You'll have to <b>abide</b> by the rules of the club.  <i>Bạn sẽ phải tuân theo luật lệ của câu lạc bộ.</i></p>				
2.	Alight	Alit/ Alighted /ə'laɪt/ /ə'laɪtɪd/	Alit/ Alighted /ə'laɪt/ /ə'laɪtɪd/	Xuống, bước xuống (xe, tàu...), hạ xuống
<p>Ví dụ: The suspect <b>alighted</b> from the train at Euston and proceeded to Heathrow.  <i>Kẻ bị tình nghi xuống chuyển tàu ở Euston và tiếp tục đến Heathrow.</i></p>				
3.	Arise /ə'raɪz/	Arose /ə'rəʊz/	Arisen /ə'raɪz(ə)n/	Nổi dậy, nổi lên, phát sinh

	Ví dụ: <b>Beat</b> the flour and milk together. <i>Đánh bột mì và sữa với nhau.</i>			
11.	<b>Become</b> /bi'kʌm/	<b>Became</b> /bi'keim/	<b>Become</b> /bi'kʌm/	<i>Trở thành, trở nên</i>
	Ví dụ: She <b>became</b> Queen in 1950. <i>Bà ta đã trở thành nữ hoàng năm 1950.</i>			
12.	<b>Befall</b> /bi'fɔ:l/	<b>Befell</b> /bi'fel/	<b>Befallen</b> /bi'fɔ:l(ə)n /	<i>Xảy ra, xảy đến</i>
	Ví dụ: They were unaware of the fate that was to <b>befall</b> them. <i>Họ đã không hề biết về số phận đã xảy đến với họ.</i>			
13.	<b>Beget</b> /bi'get/	<b>Begot</b> /bi'gɒt/	<b>Begotten</b> /bi'gɒt(ə)n /	<i>Gây ra, làm cha (của ai)</i>
	Ví dụ: Violence <b>begets</b> violence. <i>Bạo lực gây ra bạo lực.</i>			
14.	<b>Begin</b> /bi'gin/	<b>Began</b> /bi'gæɪn/	<b>Begun</b> /bi'gʌn/	<i>Bắt đầu</i>
	Ví dụ: Let's <b>begin</b> on page 10. <i>Hãy bắt đầu từ trang 10.</i>			
15.	<b>Behold</b> /bi'həʊld/	<b>Beheld</b> /bi'held/	<b>Beheld</b> /bi'held/	<i>Ngắm nhìn</i>
	Ví dụ: They <b>beheld</b> a bright star shining in the sky. <i>Họ ngắm nhìn một ngôi sao sáng lấp lánh trên bầu trời.</i>			





### 3. Chú ý (Note):

a. Trong trường hợp có liên từ **and** và giới từ **of**, phải xác định đầy đủ chủ ngữ hoặc bổ ngữ khi chuyển đổi.

Active: He and I see the film.

→ Passive: The film is seen by him and me.

Active: He bought a box of chocolate last week.

→ Passive: A box of chocolate was bought last week.

b. Trong câu chủ động có động từ là cụm động từ (V + prep) thì giới từ phải được giữ nguyên trong câu bị động.

Active: They are looking into my problem now.

→ Passive: My problem is being looked into now.

c. Trong câu bị động: **by O** luôn đứng sau **adverbs of place** (trạng từ chỉ nơi chốn) và trước **adverbs of time** (trạng từ chỉ thời gian).

→ Passive: The books are arranged on the shelves (by her)

adv of place by O

every weekend.

adv of time

d. Trong câu bị động, có thể bỏ: by people, by us, by them, by someone....

→ Passive: A new bridge has been built across the river (by them).

e. Sử dụng **BY** + tác nhân (agent) để nói về chủ thể gây ra hành động.

## PHẦN 4: BÀI TẬP (Exercises)

### I. CÂU BỊ ĐỘNG

**Exercise 1: Nối cột A với cột B để tạo thành một câu hoàn chỉnh**

A	B
1. I gave .....	a) -everybody my address.
2. I was given .....	b) -everybody's address.
3. This tiger killed .....	a) by two hunters
4. This tiger was killed .....	b) -two hunters.
5. Pam has her own car because	a) -she likes being driven.
6. Pam has her own chauffeur because .....	b) -she likes driving.
7. Tom has a music teacher now; .....	a) -he's being taught the piano.
8. Tom has a music student now; .....	b) -he's teaching the piano.
9. At the reunion .....	a) -he remembered all his old friends.
10. When he died, .....	b) -he was remembered by all his old friends.



## Exercise 2: Câu bị động – Thì hiện tại đơn giản

### Viết lại câu dưới dạng câu bị động

1. I can answer the question. - .....

2. She would carry the box. - .....

3. You should open the window. - .....

4. We might play cards. - .....

5. You ought to wash the car. - .....

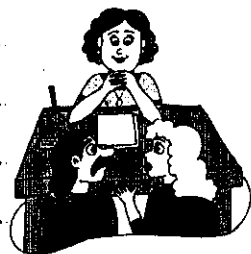
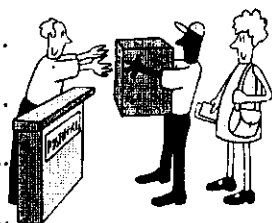
6. He must fill the form. - .....

7. They need not buy bread. - .....

8. He could not read the sentence. - .....

9. Will the teacher test our English? - .....

10. Could Jenny lock the door? - .....



## Exercise 3: Câu bị động – Thì hiện tại đơn giản

### Viết lại câu dưới dạng câu bị động

1. He opens the door. - .....

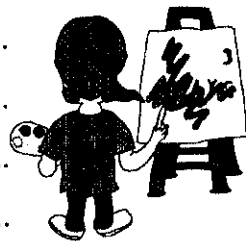
2. We set the table. - .....

3. She pays a lot of money. - .....

4. I draw a picture. - .....

5. They wear blue shoes. - .....

6. They don't help you. - .....



## PHẦN 5: ĐÁP ÁN

# Keys

### I. CÂU BỊ ĐỘNG

#### Exercise 1:

- |      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. a | 3. b | 5. b | 7. a | 9. a  |
| 2. b | 4. a | 6. a | 8. b | 10. b |

#### Exercise 2:

1. The question can be answered by me.
2. The box would be carried by her.
3. The window should be opened by you.
4. Cards might be played by us.
5. The car ought to be washed by you.
6. The form must be filled in by him.
7. Bread need not be bought by them.
8. The sentence could not be read by him.
9. Will our English be tested by the teacher?
10. Could the door be locked by Jenny?

### **Exercise 3:**

1. The door is opened by him.
2. The table is set by us.
3. A lot of money is paid by her.
4. A picture is drawn by me.
5. Blue shoes are worn by them.
6. You are not helped by them.
7. The book is not opened by him.
8. The letter is not written by you.
9. Are you picked up by your mum?
10. Is the thief caught by the police officer?

### **Exercise 4:**

1. The Statue of Liberty was given to the United States by France.
2. It was a present on the 100th anniversary of the United States.
3. The Statue of Liberty was designed by Frederic Auguste Bartholdi.
4. It was completed in France in July 1884.
5. In 350 pieces, the statue then was shipped to New York, where it arrived on 17 June 1885.
6. The pieces were put together and the opening ceremony took place on 28 October 1886.
7. The Statue of Liberty is 46 m high (93 m including the base).
8. The statue represents the goddess of liberty.
9. She holds a torch in her right hand and a tablet in her left hand.